

UBND TỈNH TÂY NINH  
SỞ XÂY DỰNG

Số: 227/QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 11 tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Công bố chỉ số giá xây dựng công trình dân dụng, giao thông,  
hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi tháng 7, 8, 9 và quý III năm 2024  
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

### GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TÂY NINH

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh và Chương trình công tác năm 2023 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố Chỉ số giá xây dựng cho bốn loại công trình: dân dụng, giao thông, hạ tầng kỹ thuật và thủy lợi tháng 7, 8, 9 và quý III năm 2024 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh căn cứ Quyết định này triển khai thực hiện./.

NVL

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, QLXD.

Phường.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lâm Công Dự**



## PHỤ LỤC CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-SXD ngày 11 /11/2024 của Sở Xây dựng)

### I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc các loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình thủy lợi và công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là năm 2020.



Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

Thời điểm so sánh là từ tháng 7 đến tháng 9 và quý III năm 2024.

3. Các chỉ số giá xây dựng này được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 “Chỉ số giá phần xây dựng” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4 “Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của các tháng 7, 8, 9 và Quý III năm 2024 theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm gốc 2020.

Chỉ số giá nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở theo mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh tại thời điểm tính toán.



4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng tại địa phương. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ( $I_{XDCTbq}$ ) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng các quy định hiện hành. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì Chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.

## II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÁC THÁNG 7, 8, 9 VÀ QUÝ III NĂM 2024

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                                                 | Chỉ số giá tháng 7/2024<br>so với năm gốc 2020 |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình trường mầm non                                       | 112,16                                         |
| 2          | Công trình trường tiểu học                                      | 114,36                                         |
| 3          | Công trình trường trung học cơ sở                               | 113,62                                         |
| 4          | Công trình trường trung học phổ thông                           | 112,63                                         |
| 5          | Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước                              | 112,49                                         |
| 6          | Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp                                 | 113,32                                         |
| 7          | Bệnh viện đa khoa                                               | 112,84                                         |
| 8          | Trạm y tế                                                       | 111,15                                         |
| 9          | Công trình thể thao, sân vận động                               | 113,18                                         |
| 10         | Nhà văn hóa                                                     | 113,11                                         |
| 11         | Công trình thương mại, dịch vụ, chợ                             | 111,54                                         |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                    |                                                |
| 1          | Công trình Đường bộ                                             |                                                |
|            | Đường Bê tông Nhựa                                              | 114,28                                         |
|            | Đường Láng Nhựa                                                 | 108,65                                         |
|            | Đường Bê tông Xi măng                                           | 107,20                                         |
| 2          | Công trình Cầu                                                  | 112,93                                         |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình kênh bê tông xi măng                                 | 108,12                                         |
| 2          | Công trình kênh tiêu                                            | 112,79                                         |
| 3          | Công trình đê bao                                               | 110,00                                         |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                              |                                                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                        | 118,69                                         |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                      | 112,96                                         |
| 3          | Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài) | 115,95                                         |

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                                                 | Chỉ số giá tháng 7/2024<br>so với năm gốc 2020 |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình trường mầm non                                       | 112,03                                         |
| 2          | Công trình trường tiểu học                                      | 114,60                                         |
| 3          | Công trình trường trung học cơ sở                               | 113,76                                         |
| 4          | Công trình trường trung học phổ thông                           | 112,61                                         |
| 5          | Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước                              | 112,42                                         |
| 6          | Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp                                 | 113,39                                         |
| 7          | Bệnh viện đa khoa                                               | 112,85                                         |
| 8          | Trạm y tế                                                       | 110,94                                         |
| 9          | Công trình thể thao, sân vận động                               | 113,21                                         |
| 10         | Nhà văn hóa                                                     | 113,15                                         |
| 11         | Công trình thương mại, dịch vụ, chợ                             | 111,46                                         |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                    |                                                |
| 1          | Công trình Đường bộ                                             |                                                |
|            | Đường Bê tông Nhựa                                              | 114,28                                         |
|            | Đường Láng Nhựa                                                 | 108,65                                         |
|            | Đường Bê tông Xi măng                                           | 107,20                                         |
| 2          | Công trình Cầu                                                  | 112,93                                         |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình kênh bê tông xi măng                                 | 108,12                                         |
| 2          | Công trình kênh tiêu                                            | 112,79                                         |
| 3          | Công trình đê bao                                               | 110,00                                         |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                              |                                                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                        | 120,76                                         |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                      | 112,96                                         |
| 3          | Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài) | 118,22                                         |



**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                                                 | Chỉ số giá tháng 7/2024<br>so với năm gốc 2020 |           |        |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------|--------|
|            |                                                                 | Vật liệu                                       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                                      |                                                |           |        |
| 1          | Công trình trường mầm non                                       | 116,03                                         | 105,07    | 110,55 |
| 2          | Công trình trường tiểu học                                      | 120,35                                         | 105,07    | 110,54 |
| 3          | Công trình trường trung học cơ sở                               | 118,85                                         | 105,07    | 110,25 |
| 4          | Công trình trường trung học phổ thông                           | 116,98                                         | 105,07    | 109,59 |
| 5          | Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước                              | 116,84                                         | 105,07    | 110,61 |
| 6          | Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp                                 | 119,71                                         | 105,07    | 109,55 |
| 7          | Bệnh viện đa khoa                                               | 117,36                                         | 105,07    | 109,76 |
| 8          | Trạm y tế                                                       | 114,68                                         | 105,07    | 110,46 |
| 9          | Công trình thể thao, sân vận động                               | 117,06                                         | 105,07    | 112,57 |
| 10         | Nhà văn hóa                                                     | 118,44                                         | 105,07    | 110,17 |
| 11         | Công trình thương mại, dịch vụ, chợ                             | 115,05                                         | 105,07    | 110,90 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                    |                                                |           |        |
| 1          | Công trình Đường bộ                                             |                                                |           |        |
|            | Đường Bê tông Nhựa                                              | 116,16                                         | 105,07    | 115,75 |
|            | Đường Láng Nhựa                                                 | 108,54                                         | 105,07    | 114,94 |
|            | Đường Bê tông Xi măng                                           | 107,76                                         | 105,07    | 109,61 |
| 2          | Công trình Cầu                                                  | 115,24                                         | 105,07    | 113,06 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                                      |                                                |           |        |
| 1          | Công trình kênh bê tông xi măng                                 | 110,66                                         | 105,07    | 116,33 |
| 2          | Công trình kênh tiêu                                            | 115,78                                         | 105,07    | 120,65 |
| 3          | Công trình đê bao                                               | 109,43                                         | 105,07    | 121,95 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                              |                                                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                        | 131,33                                         | 105,07    | 112,24 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                      | 117,67                                         | 105,07    | 112,18 |
| 3          | Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài) | 122,06                                         | 105,07    | 114,27 |



**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu            | Chỉ số giá tháng 7/2024<br>so với năm gốc 2020 |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------|
| 1   | Xi măng                  | 111,63                                         |
| 2   | Cát xây dựng             | 100,00                                         |
| 3   | Đá xây dựng              | 110,05                                         |
| 4   | Gỗ xây dựng              | 100,00                                         |
| 5   | Thép xây dựng            | 122,26                                         |
| 6   | Đất, sỏi đỏ              | 100,00                                         |
| 7   | Nhựa đường               | 121,01                                         |
| 8   | Gạch xây                 | 130,97                                         |
| 9   | Gạch ốp lát              | 107,00                                         |
| 10  | Vật tư điện              | 137,33                                         |
| 11  | Vật tư nước              | 141,14                                         |
| 12  | Vật liệu tấm lợp bao che | 98,32                                          |
| 13  | Cửa khung nhựa/nhôm      | 115,51                                         |
| 14  | Sơn và vật liệu sơn      | 145,30                                         |

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                                                 | Chỉ số giá tháng 8/2024<br>so với năm gốc 2020 |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình trường mầm non                                       | 111,68                                         |
| 2          | Công trình trường tiểu học                                      | 113,96                                         |
| 3          | Công trình trường trung học cơ sở                               | 113,19                                         |
| 4          | Công trình trường trung học phổ thông                           | 112,35                                         |
| 5          | Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước                              | 112,05                                         |
| 6          | Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp                                 | 112,93                                         |
| 7          | Bệnh viện đa khoa                                               | 112,17                                         |
| 8          | Trạm y tế                                                       | 110,84                                         |
| 9          | Công trình thể thao, sân vận động                               | 112,86                                         |
| 10         | Nhà văn hóa                                                     | 112,74                                         |
| 11         | Công trình thương mại, dịch vụ, chợ                             | 111,21                                         |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                    |                                                |
| 1          | Công trình Đường bộ                                             |                                                |
|            | Đường Bê tông Nhựa                                              | 114,88                                         |
|            | Đường Láng Nhựa                                                 | 108,96                                         |
|            | Đường Bê tông Xi măng                                           | 107,12                                         |
| 2          | Công trình Cầu                                                  | 112,33                                         |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình kênh bê tông xi măng                                 | 107,86                                         |
| 2          | Công trình kênh tiêu                                            | 111,97                                         |
| 3          | Công trình đê bao                                               | 109,69                                         |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                              |                                                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                        | 118,21                                         |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                      | 112,53                                         |
| 3          | Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài) | 115,27                                         |

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                                                 | Chỉ số giá tháng 8/2024<br>so với năm gốc 2020 |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình trường mầm non                                       | 111,75                                         |
| 2          | Công trình trường tiểu học                                      | 114,37                                         |
| 3          | Công trình trường trung học cơ sở                               | 113,52                                         |
| 4          | Công trình trường trung học phổ thông                           | 112,44                                         |
| 5          | Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước                              | 112,19                                         |
| 6          | Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp                                 | 113,17                                         |
| 7          | Bệnh viện đa khoa                                               | 112,61                                         |
| 8          | Trạm y tế                                                       | 110,77                                         |
| 9          | Công trình thể thao, sân vận động                               | 113,01                                         |
| 10         | Nhà văn hóa                                                     | 112,92                                         |
| 11         | Công trình thương mại, dịch vụ, chợ                             | 111,20                                         |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                    |                                                |
| 1          | Công trình Đường bộ                                             |                                                |
|            | Đường Bê tông Nhựa                                              | 114,88                                         |
|            | Đường Láng Nhựa                                                 | 108,96                                         |
|            | Đường Bê tông Xi măng                                           | 107,12                                         |
| 2          | Công trình Cầu                                                  | 112,33                                         |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình kênh bê tông xi măng                                 | 107,86                                         |
| 2          | Công trình kênh tiêu                                            | 111,97                                         |
| 3          | Công trình đê bao                                               | 109,69                                         |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                              |                                                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                        | 120,64                                         |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                      | 112,53                                         |
| 3          | Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài) | 118,11                                         |



**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                                                 | Chỉ số giá tháng 8/2024<br>so với năm gốc 2020 |           |        |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------|--------|
|            |                                                                 | Vật liệu                                       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                                      |                                                |           |        |
| 1          | Công trình trường mầm non                                       | 115,60                                         | 105,07    | 109,55 |
| 2          | Công trình trường tiểu học                                      | 120,00                                         | 105,07    | 109,50 |
| 3          | Công trình trường trung học cơ sở                               | 118,49                                         | 105,07    | 109,30 |
| 4          | Công trình trường trung học phổ thông                           | 116,73                                         | 105,07    | 108,75 |
| 5          | Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước                              | 116,51                                         | 105,07    | 109,56 |
| 6          | Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp                                 | 119,34                                         | 105,07    | 108,80 |
| 7          | Bệnh viện đa khoa                                               | 117,00                                         | 105,07    | 108,92 |
| 8          | Trạm y tế                                                       | 114,42                                         | 105,07    | 109,48 |
| 9          | Công trình thể thao, sân vận động                               | 116,84                                         | 105,07    | 111,10 |
| 10         | Nhà văn hóa                                                     | 118,08                                         | 105,07    | 109,27 |
| 11         | Công trình thương mại, dịch vụ, chợ                             | 114,69                                         | 105,07    | 109,77 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                    |                                                |           |        |
| 1          | Công trình Đường bộ                                             |                                                |           |        |
|            | Đường Bê tông Nhựa                                              | 117,18                                         | 105,07    | 113,33 |
|            | Đường Láng Nhựa                                                 | 109,19                                         | 105,07    | 112,56 |
|            | Đường Bê tông Xi măng                                           | 107,71                                         | 105,07    | 108,67 |
| 2          | Công trình Cầu                                                  | 114,72                                         | 105,07    | 111,44 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                                      |                                                |           |        |
| 1          | Công trình kênh bê tông xi măng                                 | 110,34                                         | 105,07    | 113,99 |
| 2          | Công trình kênh tiêu                                            | 115,29                                         | 105,07    | 117,34 |
| 3          | Công trình đê bao                                               | 109,41                                         | 105,07    | 118,28 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                              |                                                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                        | 131,28                                         | 105,07    | 111,03 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                      | 117,08                                         | 105,07    | 110,80 |
| 3          | Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài) | 122,04                                         | 105,07    | 112,38 |

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu            | Chỉ số giá tháng 8/2024<br>so với năm gốc 2020 |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------|
| 1   | Xi măng                  | 111,63                                         |
| 2   | Cát xây dựng             | 100,00                                         |
| 3   | Đá xây dựng              | 110,05                                         |
| 4   | Gỗ xây dựng              | 100,00                                         |
| 5   | Thép xây dựng            | 120,81                                         |
| 6   | Đất, sỏi đỏ              | 100,00                                         |
| 7   | Nhựa đường               | 124,33                                         |
| 8   | Gạch xây                 | 130,97                                         |
| 9   | Gạch ốp lát              | 107,00                                         |
| 10  | Vật tư điện              | 137,33                                         |
| 11  | Vật tư nước              | 141,14                                         |
| 12  | Vật liệu tấm lợp bao che | 97,29                                          |
| 13  | Cửa khung nhựa/nhôm      | 115,51                                         |
| 14  | Sơn và vật liệu sơn      | 145,30                                         |

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                                                 | Chỉ số giá tháng 9/2024<br>so với năm gốc 2020 |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình trường mầm non                                       | 111,28                                         |
| 2          | Công trình trường tiểu học                                      | 113,64                                         |
| 3          | Công trình trường trung học cơ sở                               | 112,84                                         |
| 4          | Công trình trường trung học phổ thông                           | 112,14                                         |
| 5          | Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước                              | 111,67                                         |
| 6          | Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp                                 | 112,63                                         |
| 7          | Bệnh viện đa khoa                                               | 111,47                                         |
| 8          | Trạm y tế                                                       | 110,58                                         |
| 9          | Công trình thể thao, sân vận động                               | 112,79                                         |
| 10         | Nhà văn hóa                                                     | 112,45                                         |
| 11         | Công trình thương mại, dịch vụ, chợ                             | 111,00                                         |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                    |                                                |
| 1          | Công trình Đường bộ                                             |                                                |
|            | Đường Bê tông Nhựa                                              | 116,45                                         |
|            | Đường Láng Nhựa                                                 | 109,87                                         |
|            | Đường Bê tông Xi măng                                           | 107,06                                         |
| 2          | Công trình Cầu                                                  | 112,15                                         |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình kênh bê tông xi măng                                 | 107,74                                         |
| 2          | Công trình kênh tiêu                                            | 111,26                                         |
| 3          | Công trình đê bao                                               | 109,37                                         |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                              |                                                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                        | 117,69                                         |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                      | 112,39                                         |
| 3          | Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài) | 114,61                                         |



**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                                                 | Chỉ số giá tháng 9/2024<br>so với năm gốc 2020 |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình trường mầm non                                       | 111,62                                         |
| 2          | Công trình trường tiểu học                                      | 114,28                                         |
| 3          | Công trình trường trung học cơ sở                               | 113,43                                         |
| 4          | Công trình trường trung học phổ thông                           | 112,38                                         |
| 5          | Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước                              | 112,11                                         |
| 6          | Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp                                 | 113,10                                         |
| 7          | Bệnh viện đa khoa                                               | 112,52                                         |
| 8          | Trạm y tế                                                       | 110,71                                         |
| 9          | Công trình thể thao, sân vận động                               | 113,11                                         |
| 10         | Nhà văn hóa                                                     | 112,82                                         |
| 11         | Công trình thương mại, dịch vụ, chợ                             | 111,09                                         |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                    |                                                |
| 1          | Công trình Đường bộ                                             |                                                |
|            | Đường Bê tông Nhựa                                              | 116,45                                         |
|            | Đường Láng Nhựa                                                 | 109,87                                         |
|            | Đường Bê tông Xi măng                                           | 107,06                                         |
| 2          | Công trình Cầu                                                  | 112,15                                         |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình kênh bê tông xi măng                                 | 107,74                                         |
| 2          | Công trình kênh tiêu                                            | 111,26                                         |
| 3          | Công trình đê bao                                               | 109,37                                         |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                              |                                                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                        | 120,59                                         |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                      | 112,39                                         |
| 3          | Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài) | 118,32                                         |

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                                                 | Chỉ số giá tháng 9/2024<br>so với năm gốc 2020 |           |        |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------|--------|
|            |                                                                 | Vật liệu                                       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                                      |                                                |           |        |
| 1          | Công trình trường mầm non                                       | 115,43                                         | 105,07    | 108,46 |
| 2          | Công trình trường tiểu học                                      | 119,90                                         | 105,07    | 108,38 |
| 3          | Công trình trường trung học cơ sở                               | 118,39                                         | 105,07    | 108,28 |
| 4          | Công trình trường trung học phổ thông                           | 116,66                                         | 105,07    | 107,85 |
| 5          | Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước                              | 116,41                                         | 105,07    | 108,43 |
| 6          | Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp                                 | 119,24                                         | 105,07    | 107,99 |
| 7          | Bệnh viện đa khoa                                               | 116,88                                         | 105,07    | 108,01 |
| 8          | Trạm y tế                                                       | 114,35                                         | 105,07    | 108,43 |
| 9          | Công trình thể thao, sân vận động                               | 117,10                                         | 105,07    | 109,50 |
| 10         | Nhà văn hóa                                                     | 117,96                                         | 105,07    | 108,30 |
| 11         | Công trình thương mại, dịch vụ, chợ                             | 114,57                                         | 105,07    | 108,56 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                    |                                                |           |        |
| 1          | Công trình Đường bộ                                             |                                                |           |        |
|            | Đường Bê tông Nhựa                                              | 119,54                                         | 105,07    | 110,74 |
|            | Đường Láng Nhựa                                                 | 110,60                                         | 105,07    | 110,02 |
|            | Đường Bê tông Xi măng                                           | 107,70                                         | 105,07    | 107,66 |
| 2          | Công trình Cầu                                                  | 114,91                                         | 105,07    | 109,69 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                                      |                                                |           |        |
| 1          | Công trình kênh bê tông xi măng                                 | 110,40                                         | 105,07    | 111,47 |
| 2          | Công trình kênh tiêu                                            | 115,21                                         | 105,07    | 113,80 |
| 3          | Công trình đê bao                                               | 109,41                                         | 105,07    | 114,36 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                              |                                                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                        | 131,39                                         | 105,07    | 109,72 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                      | 117,01                                         | 105,07    | 109,31 |
| 3          | Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài) | 122,45                                         | 105,07    | 110,35 |

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu            | Chỉ số giá tháng 9/2024<br>so với năm gốc 2020 |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------|
| 1   | Xi măng                  | 111,63                                         |
| 2   | Cát xây dựng             | 100,00                                         |
| 3   | Đá xây dựng              | 110,05                                         |
| 4   | Gỗ xây dựng              | 100,00                                         |
| 5   | Thép xây dựng            | 120,48                                         |
| 6   | Đất, sỏi đỏ              | 100,00                                         |
| 7   | Nhựa đường               | 131,79                                         |
| 8   | Gạch xây                 | 130,97                                         |
| 9   | Gạch ốp lát              | 107,00                                         |
| 10  | Vật tư điện              | 137,33                                         |
| 11  | Vật tư nước              | 141,14                                         |
| 12  | Vật liệu tấm lợp bao che | 96,64                                          |
| 13  | Cửa khung nhựa/nhôm      | 115,51                                         |
| 14  | Sơn và vật liệu sơn      | 145,30                                         |



**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                                                 | Chỉ số giá Quý III/2024<br>so với năm gốc 2020 |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình trường mầm non                                       | 111,71                                         |
| 2          | Công trình trường tiểu học                                      | 113,98                                         |
| 3          | Công trình trường trung học cơ sở                               | 113,22                                         |
| 4          | Công trình trường trung học phổ thông                           | 112,38                                         |
| 5          | Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước                              | 112,07                                         |
| 6          | Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp                                 | 112,96                                         |
| 7          | Bệnh viện đa khoa                                               | 112,16                                         |
| 8          | Trạm y tế                                                       | 110,86                                         |
| 9          | Công trình thể thao, sân vận động                               | 112,94                                         |
| 10         | Nhà văn hóa                                                     | 112,76                                         |
| 11         | Công trình thương mại, dịch vụ, chợ                             | 111,25                                         |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                    |                                                |
| 1          | Công trình Đường bộ                                             |                                                |
|            | Đường Bê tông Nhựa                                              | 115,20                                         |
|            | Đường Láng Nhựa                                                 | 109,16                                         |
|            | Đường Bê tông Xi măng                                           | 107,13                                         |
| 2          | Công trình Cầu                                                  | 112,47                                         |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình kênh bê tông xi măng                                 | 107,91                                         |
| 2          | Công trình kênh tiêu                                            | 112,01                                         |
| 3          | Công trình đê bao                                               | 109,69                                         |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                              |                                                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                        | 118,20                                         |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                      | 112,63                                         |
| 3          | Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài) | 115,28                                         |

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                                                 | Chỉ số giá Quý III/2024<br>so với năm gốc 2020 |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình trường mầm non                                       | 111,80                                         |
| 2          | Công trình trường tiểu học                                      | 114,42                                         |
| 3          | Công trình trường trung học cơ sở                               | 113,57                                         |
| 4          | Công trình trường trung học phổ thông                           | 112,48                                         |
| 5          | Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước                              | 112,24                                         |
| 6          | Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp                                 | 113,22                                         |
| 7          | Bệnh viện đa khoa                                               | 112,66                                         |
| 8          | Trạm y tế                                                       | 110,81                                         |
| 9          | Công trình thể thao, sân vận động                               | 113,11                                         |
| 10         | Nhà văn hóa                                                     | 112,96                                         |
| 11         | Công trình thương mại, dịch vụ, chợ                             | 111,25                                         |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                    |                                                |
| 1          | Công trình Đường bộ                                             |                                                |
|            | Đường Bê tông Nhựa                                              | 115,20                                         |
|            | Đường Láng Nhựa                                                 | 109,16                                         |
|            | Đường Bê tông Xi măng                                           | 107,13                                         |
| 2          | Công trình Cầu                                                  | 112,47                                         |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                                      |                                                |
| 1          | Công trình kênh bê tông xi măng                                 | 107,91                                         |
| 2          | Công trình kênh tiêu                                            | 112,01                                         |
| 3          | Công trình đê bao                                               | 109,69                                         |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                              |                                                |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                        | 120,66                                         |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                      | 112,63                                         |
| 3          | Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài) | 118,21                                         |



**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                                                 | Chỉ số giá Quý III/2024<br>so với năm gốc 2020 |           |        |
|------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------|--------|
|            |                                                                 | Vật liệu                                       | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                                      |                                                |           |        |
| 1          | Công trình trường mầm non                                       | 115,69                                         | 105,07    | 109,52 |
| 2          | Công trình trường tiểu học                                      | 120,08                                         | 105,07    | 109,48 |
| 3          | Công trình trường trung học cơ sở                               | 118,58                                         | 105,07    | 109,28 |
| 4          | Công trình trường trung học phổ thông                           | 116,79                                         | 105,07    | 108,73 |
| 5          | Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước                              | 116,59                                         | 105,07    | 109,53 |
| 6          | Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp                                 | 119,43                                         | 105,07    | 108,78 |
| 7          | Bệnh viện đa khoa                                               | 117,08                                         | 105,07    | 108,90 |
| 8          | Trạm y tế                                                       | 114,48                                         | 105,07    | 109,46 |
| 9          | Công trình thể thao, sân vận động                               | 117,00                                         | 105,07    | 111,06 |
| 10         | Nhà văn hóa                                                     | 118,16                                         | 105,07    | 109,25 |
| 11         | Công trình thương mại, dịch vụ, chợ                             | 114,77                                         | 105,07    | 109,74 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                    |                                                |           |        |
| 1          | Công trình Đường bộ                                             |                                                |           |        |
|            | Đường Bê tông Nhựa                                              | 117,63                                         | 105,07    | 113,27 |
|            | Đường Láng Nhựa                                                 | 109,44                                         | 105,07    | 112,51 |
|            | Đường Bê tông Xi măng                                           | 107,72                                         | 105,07    | 108,65 |
| 2          | Công trình Cầu                                                  | 114,96                                         | 105,07    | 111,40 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                                      |                                                |           |        |
| 1          | Công trình kênh bê tông xi măng                                 | 110,47                                         | 105,07    | 113,93 |
| 2          | Công trình kênh tiêu                                            | 115,43                                         | 105,07    | 117,26 |
| 3          | Công trình đê bao                                               | 109,42                                         | 105,07    | 118,20 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                              |                                                |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                        | 131,33                                         | 105,07    | 111,00 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                      | 117,25                                         | 105,07    | 110,77 |
| 3          | Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài) | 122,18                                         | 105,07    | 112,33 |



**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu            | Chỉ số giá Quý III/2024<br>so với năm gốc 2020 |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------|
| 1   | Xi măng                  | 111,63                                         |
| 2   | Cát xây dựng             | 100,00                                         |
| 3   | Đá xây dựng              | 110,05                                         |
| 4   | Gỗ xây dựng              | 100,00                                         |
| 5   | Thép xây dựng            | 121,18                                         |
| 6   | Đất, sỏi đỏ              | 100,00                                         |
| 7   | Nhựa đường               | 125,71                                         |
| 8   | Gạch xây                 | 130,97                                         |
| 9   | Gạch ốp lát              | 107,00                                         |
| 10  | Vật tư điện              | 137,33                                         |
| 11  | Vật tư nước              | 141,14                                         |
| 12  | Vật liệu tấm lợp bao che | 97,42                                          |
| 13  | Cửa khung nhựa/nhôm      | 115,51                                         |
| 14  | Sơn và vật liệu sơn      | 145,30                                         |